



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
4. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 20

\*\*\*\*\*

trinhlt1-30/03/2023 14:53:52-trinhlt1-trinhlt1



## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm vào ngày 26 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ: 15.828.405.460 đồng.

*Hoạt động kinh doanh chính:*

Xuất bản, in phát hành, sách điện tử và văn hóa phẩm các loại  
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các vật phẩm văn hóa, kinh doanh các dịch vụ văn hóa, sản phẩm vật phẩm văn hóa, dịch vụ cho thuê văn phòng.

### TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : 03 đường 30 tháng 04, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại : 02363797814  
Fax : 02363797875  
Mã số thuế : 0400100087

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành	Chủ tịch	01/04/2020
Ông Nguyễn Kim Huy	Thành viên	21/03/2018

### BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành	Giám đốc	26/05/2020
Ông Nguyễn Kim Huy	Phó Giám đốc	01/04/2020
Bà Trịnh Thị Ngọc Quỳnh	Kế toán trưởng	10/02/2020

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thành	Giám đốc	26/05/2020	
Ông Nguyễn Kim Huy	Phó Giám đốc	31/10/2019	25/05/2020

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Thái Dương – Chi nhánh Miền Trung đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tổng hợp Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;  
Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thành

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15/02/2023





Số: 2023-15.2/TD-BCKT-BCTC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tổng hợp Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận hàng hóa gửi đi bán với số tiền là: 231.871.361đ; do đó chúng tôi không thể khẳng định tính đúng đắn và hiện hữu của khoản mục này, cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

9-  
T  
M  
Ư  
Á  
RU  
Đ

**Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)**

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tổng hợp Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI DƯƠNG - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**



  
Lê Duy - Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2138-2023-295-1  
Đà Nẵng, ngày 15/02/2023



Nguyễn Nhật Thành - Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4502-2019-295-1

trinhlt1-30/03/2023 14:53:52-trinhlt1

06  
Y  
TOA  
NH  
4G  
M



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.936.380.281</b>	<b>5.390.703.906</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>876.218.443</b>	<b>699.753.280</b>
1 Tiền	111		876.218.443	699.753.280
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>500.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	500.000.000	1.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.438.387.526</b>	<b>741.844.382</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.533.992.271	804.902.353
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.700.000	5.500.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	65.822.384	57.192.451
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(167.127.129)	(167.216.261)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	41.465.839
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>2.121.133.728</b>	<b>2.149.106.244</b>
1 Hàng tồn kho	141		2.319.677.809	2.349.405.309
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(198.544.081)	(200.299.065)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>640.584</b>	<b>-</b>
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	640.584	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.951.333.290</b>	<b>9.270.058.160</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.920.917.727</b>	<b>9.138.501.091</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.920.917.727	9.138.501.091
- Nguyên giá	222		11.214.751.252	11.214.751.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.293.833.525)	(2.076.250.161)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.415.563</b>	<b>131.557.069</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	30.415.563	131.557.069
2 Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>13.887.713.571</b>	<b>14.660.762.066</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.603.111.184</b>	<b>1.743.389.099</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.504.211.184</b>	<b>1.635.489.099</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	293.767.952	465.229.179
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.515.200	15.203.637
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	158.827.539	78.211.518
4 Phải trả người lao động	314		54.080.000	-
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	992.506.667	1.059.063.121
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.120.037	16.387.855
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	1.393.789	1.393.789
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>98.900.000</b>	<b>107.900.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15	98.900.000	107.900.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.284.602.387</b>	<b>12.917.372.967</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>12.283.839.711</b>	<b>12.916.610.291</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.828.405.460	15.828.405.460
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.521.510	15.521.510
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.560.087.259)	(2.927.316.679)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lũy kế) đến cuối kỳ trước	421a		(2.927.316.679)	(2.329.548.827)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		(632.770.580)	(597.767.852)
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>762.676</b>	<b>762.676</b>
1 Nguồn kinh phí	431		762.676	762.676
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>13.887.713.571</b>	<b>14.660.762.066</b>



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh  
 Người lập biểu

Trịnh Thị Ngọc Quỳnh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thành  
 Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15/02/2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	4.626.017.389	3.286.420.474
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.1	22.382.000	42.079.999
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>4.603.635.389</b>	<b>3.244.340.475</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.793.879.485	1.869.096.760
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.809.755.904</b>	<b>1.375.243.715</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1.2	85.599.850	125.518.615
7 Chi phí tài chính	22		4.050.411	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.050.411	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.3	259.346.870	244.921.924
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	2.270.947.656	1.852.062.319
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(638.989.183)</b>	<b>(596.221.913)</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.5	71.065.033	2.188.939
12 Chi phí khác	32		64.846.430	3.734.878
<b>13 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>6.218.603</b>	<b>(1.545.939)</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(632.770.580)</b>	<b>(597.767.852)</b>
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-
<b>16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(632.770.580)</b>	<b>(597.767.852)</b>



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh  
Người lập biểu



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15/02/2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(632.770.580)</b>	<b>(597.767.852)</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	217.583.364	217.583.364
- Các khoản dự phòng	03		(1.844.116)	(1.655.169)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(85.599.850)	(125.518.615)
- Chi phí lãi vay	06		4.050.411	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(498.580.771)</b>	<b>(507.358.272)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(697.094.596)	321.578.736
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.727.500	(180.578.237)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(144.328.326)	81.683.815
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		101.141.506	117.519.354
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.209.134.687)</b>	<b>(167.154.604)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.100.000.000	2.300.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.599.850	125.518.615
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.385.599.850</b>	<b>625.518.615</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		176.465.163	458.364.011		
Tiền đầu năm	60	V.1	699.753.280	241.389.269		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	
Tiền cuối năm	70	V.1	876.218.443	699.753.280		



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh  
Người lập biểu



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15/02/2023

179-  
NG  
KIỂM  
DU  
NHÀ  
TRU  
10 Đ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề chính của Công ty là xuất bản, in phát hành, sách điện tử và văn hóa phẩm các loại. Ngoài ra, Công ty còn có các ngành nghề khác như: sản xuất, kinh doanh các vật phẩm văn hóa, kinh doanh các dịch vụ văn hóa, xuất nhập khẩu vật tư, sản phẩm vật phẩm văn hóa, dịch vụ cho thuê văn phòng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Hình thức Kế toán: Nhật ký chung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

### *Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## 6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung có liên quan. Cụ thể:

Nhà cửa và vật kiến trúc	50 năm
Phương tiện vận tải	08 năm

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Thực tế tại đơn vị:

- Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ theo thời gian thực tế sử dụng nhưng tối đa không quá 01 năm.
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian thực tế sử dụng nhưng tối đa không quá 03 năm.

## 9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại nợ dài hạn.

## 10. Chi phí tiền lương

Tiền lương, thu nhập của người lao động tại công ty được căn cứ theo Hợp đồng lao động và quỹ tiền lương xác định theo thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016.

Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý được xác định theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 và thực hiện quyết toán theo quy định.

## 11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sách trợ giá được Sở Tài chính cấp hàng năm đối với khoản hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được trợ giá.

Doanh thu sách trợ giá được ghi nhận tương ứng với số tiền được cấp bởi Sở Tài chính. Khi công ty bán được sách trợ giá thì doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng.

## 12. Ghi nhận doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

**13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**15. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**16. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

**17. Thuế**

Thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 0%, 5% hoặc 10% tùy theo từng mặt hàng. Năm 2022, thuế GTGT được giảm xuống 8% đối với một số mặt hàng đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội ngày 11/01/2022.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Hoạt động kinh doanh chính: Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí: nộp theo quy định hiện hành.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	164.976.169	156.294.168
Tiền gửi ngân hàng	711.242.274	543.459.112
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>876.218.443</b>	<b>699.753.280</b>

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng (*)	500.000.000	1.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>

- Các khoản Gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Đà Nẵng.

+ Gửi tiết kiệm theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 000002777455.1100.TGCKH ngày 01/12/2022, số tiền gửi: 500.000.000 Đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất là 10,3%

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phòng Văn hoá và thông tin Huyện Cam Lộ	174.070.000	-
Sở thông tin và Truyền thông thành phố Đà Nẵng	721.271.782	447.006.946
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hoá Hương Trang	80.508.604	5.536.704
Công ty Cổ phần Tri thức Văn hoá Sách Việt	80.843.543	75.142.543
Các đối tượng khác	477.298.342	277.216.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.533.992.271</b>	<b>804.902.353</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán Thái Dương - Chi nhánh Miền Trung	5.700.000	5.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.700.000</b>	<b>5.500.000</b>

**5. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	60.000.000	47.966.232
Phải thu khác	5.822.384	9.226.219
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.822.384</b>	<b>57.192.451</b>

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Xí nghiệp bao bì giấy	34.415.930	34.415.930	34.415.930	-
Trần Đình Sanh "Tuồng và mặt nạ"	5.000.000	3.500.000	-	-
Trường THCS Trần Quý Cáp	1.253.000	877.100	-	-
Văn phòng Huyện ủy Đại Lộc	5.000.000	3.500.000	-	-
Các đối tượng khác	39.151.363	39.151.363	39.151.363	-
<i>Trả trước cho người bán</i>				
Công ty Văn hóa Việt	12.189.002	12.189.002	12.189.002	-
Các đối tượng khác	33.493.734	33.493.734	33.493.734	-
<i>Tạm ứng</i>				
Nguyễn Thanh Minh	40.000.000	40.000.000	7.966.232	-
Nguyễn Thị Thu Hà	-	-	40.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>170.503.029</b>	<b>167.127.129</b>	<b>167.216.261</b>	<b>-</b>



**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-	-
Thành phẩm	2.028.649.372	(107.508.274)	1.994.987.467	(107.508.274)
Hàng hóa	59.157.076	(2.829.328)	81.824.801	(4.584.312)
Hàng gửi đi bán	231.871.361	(88.206.479)	272.593.041	(88.206.479)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.319.677.809</b>	<b>(198.544.081)</b>	<b>2.349.405.309</b>	<b>(200.299.065)</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	10.879.168.000	-	335.583.252	11.214.751.252
Số cuối năm	10.879.168.000	-	335.583.252	11.214.751.252
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	1.740.666.909	-	335.583.252	2.076.250.161
Khấu hao trong năm	217.583.364	-	-	217.583.364
Số cuối năm	1.958.250.273	-	335.583.252	2.293.833.525
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	9.138.501.091	-	-	9.138.501.091
Số cuối năm	8.920.917.727	-	-	8.920.917.727

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 335.583.252 đồng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	30.415.563	131.557.069
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.415.563</b>	<b>131.557.069</b>

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP In-PHS Và TBTH Quảng Nam	117.181.600	143.232.000
Công ty TNHH MTV In tổng hợp Đà Nẵng	66.360.384	60.485.040
Công ty TNHH In Kiến.Vn	47.250.000	88.745.400
Đình Thị Toàn	-	71.740.000
Các đối tượng khác	62.975.968	101.026.739
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>293.767.952</b>	<b>465.229.179</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	54.654.706	173.652.857	121.714.387	106.593.176
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế TNCN	23.556.812	82.487.726	53.810.175	52.234.363
Thuế đất	-	362.422.921	363.063.505	(640.584)
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	90.986	90.986	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.211.518</b>	<b>622.654.490</b>	<b>542.679.053</b>	<b>158.186.955</b>

**12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu trợ giá	992.506.667	1.059.063.121
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>992.506.667</b>	<b>1.059.063.121</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	14.267.818
Kinh phí công đoàn	2.120.037	2.120.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.120.037</b>	<b>16.387.855</b>

#### 14. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Quỹ khen thưởng	543.379	543.379
Quỹ phúc lợi	850.410	850.410
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.393.789</b>	<b>1.393.789</b>

#### 15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	98.900.000	107.900.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.900.000</b>	<b>107.900.000</b>

#### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	15.828.405.460	15.521.510	(2.329.548.827)	13.514.378.143
Lỗ trong năm	-	-	(597.767.852)	(597.767.852)
Số cuối năm	15.828.405.460	15.521.510	(2.927.316.679)	12.916.610.291
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	15.828.405.460	15.521.510	(2.927.316.679)	12.916.610.291
Lỗ trong năm	-	-	(632.770.580)	(632.770.580)
Số cuối năm	15.828.405.460	15.521.510	(3.560.087.259)	12.283.839.711

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

##### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1.1 DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	19.666.574	-
Doanh thu bán các thành phẩm	2.238.598.868	1.131.036.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.226.476.493	1.975.411.637
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	141.275.454	179.972.209
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.626.017.389</b>	<b>3.286.420.474</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	22.382.000	42.079.999
Hàng bán bị trả lại	22.382.000	42.079.999
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>4.603.635.389</b>	<b>3.244.340.475</b>



1.2 *Doanh thu hoạt động tài chính.*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.599.850	125.518.615
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>85.599.850</b>	<b>125.518.615</b>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	2.793.879.485	1.869.096.760
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.793.879.485</b>	<b>1.869.096.760</b>

3. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	259.346.870	242.639.315
Chi phí bán hàng khác	-	2.282.609
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>259.346.870</b>	<b>244.921.924</b>

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	577.247.586	534.817.686
Chi phí đồ dùng văn phòng	112.590.597	130.919.354
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	217.583.364	217.583.364
Chi phí dự phòng	-	-
Các khoản chi phí quản lý DN khác	1.363.526.109	968.741.915
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.270.947.656</b>	<b>1.852.062.319</b>

5. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Các khoản thu khác	71.065.033	2.188.939
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.065.033</b>	<b>2.188.939</b>
Chi phí khác	-	-
Các khoản chi phí khác	64.846.430	3.734.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.846.430</b>	<b>3.734.878</b>
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN</b>	<b>6.218.603</b>	<b>(1.545.939)</b>

## 6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(632.770.580)	(597.767.852)
Các khoản điều chỉnh tăng	102.330.341	138.471.328
Chi phí không được trừ	102.330.341	138.471.328
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(530.440.239)	(459.296.524)
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(530.440.239)	(459.296.524)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

### 2. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Huy	Phó Giám đốc phụ trách

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<u>Nội dung giao dịch</u>	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, tiền thưởng theo quy chế	336.499.500	345.715.996

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư công nợ với các bên liên quan.

### 3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thái Dương - Chi nhánh Miền Trung.



Trinh Thị Ngọc Quỳnh  
Người lập biểu



Trinh Thị Ngọc Quỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành

Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 15/02/2023